

# TỔNG QUAN VỀ THAI GIÁO VÀ GIÁO DỤC SỚM: CƠ SỞ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN TẠI VIỆT NAM

Huỳnh Nguyễn Thảo My, Trần Hải Vi, Đỗ Ngọc Thảo Quyên, Nguyễn Thị Ngọc Thảo,  
Phan Thị Tường Vy, Nguyễn Vũ Diễm Phương  
Sinh viên ngành Tâm lý học, trường Đại học Quốc tế Sài Gòn  
Email: Huynhnguyenthaomy.work@gmail.com

**Tóm tắt:** Giáo dục sớm và thai giáo ngày càng được chú trọng tại Việt Nam như nền tảng cho sự phát triển toàn diện của trẻ nhỏ. Thông qua phương pháp phân tích tài liệu, nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận, khẳng định vai trò quyết định của những năm đầu đời đối với trí tuệ và cảm xúc trẻ. Kết quả khảo sát cho thấy, mặc dù giáo dục sớm đã có bước tiến nhất định, song thực tiễn còn nhiều thách thức: đội ngũ chuyên môn thiếu và yếu, cơ sở vật chất hạn chế, nhận thức xã hội chưa đồng đều. Một số mô hình tiên tiến như Montessori, STEAM, Reggio Emilia đã được áp dụng thử nghiệm tại trường học và gia đình, song cũng bộc lộ hạn chế, chẳng hạn Montessori còn tốn kém và chưa phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Bên cạnh đó, việc tích hợp công nghệ và nghệ thuật (âm nhạc, mỹ thuật) mở ra triển vọng nâng cao hiệu quả giáo dục sớm trong tương lai.

**Từ khóa:** tổng quan, thai giáo và giáo dục sớm, thai giáo, thực tiễn, lý luận, định hướng phát triển, Việt Nam

## OVERVIEW OF PRENATAL EDUCATION AND EARLY EDUCATION: THEORETICAL BASIS, PRACTICE AND DEVELOPMENT ORIENTATION IN VIETNAM

Huynh Nguyen Thao My, Tran Hai Vi, Do Ngoc Thao Quyen, Nguyen Thi Ngoc Thao,  
Phan Thi Tuong Vy, Nguyen Vu Diem Phuong  
Students, Psychology Major, Saigon International University  
Email: Huynhnguyenthaomy.work@gmail.com

**Abstract:** Early childhood education and prenatal education are increasingly emphasized in Vietnam as a foundation for the holistic development of young children. Through a document analysis approach, the study systematizes the theoretical foundations and affirms the decisive role of the early years in children's intellectual and emotional development. Survey results indicate that, despite certain progress, early childhood education in practice still faces many challenges: a shortage and weakness in specialized personnel, limited facilities, and uneven social awareness. Some advanced models such as Montessori, STEAM, and Reggio Emilia have been piloted in schools and families but also reveal limitations—for example, Montessori remains costly and not fully adapted to the Vietnamese context. In addition, the integration of technology and the arts (music, fine arts) shows promise in enhancing the effectiveness of early childhood education in the future.

**Keywords:** overview, prenatal education and early education, prenatal education, practice, theory, development orientation, Vietnam.

Nhận bài: 16/07/2025

Phản biện: 16/08/2025

Duyệt đăng: 20/08/2025

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong những năm gần đây, nhiều nghiên cứu đã khẳng định vai trò quan trọng của giáo dục sớm, đặc biệt là thai giáo, đối với sự phát triển toàn diện của trẻ. Giai đoạn từ bào thai đến 6 tuổi được xem là “thời kỳ vàng” để phát triển trí não, cảm xúc và nhân cách.

Tại Việt Nam, dù giáo dục mầm non đã có nhiều chuyển biến, việc tiếp cận giáo dục sớm, nhất là trong gia đình và trường công lập, vẫn còn hạn chế. Thai giáo và các phương pháp hiện đại chưa được phổ biến sâu rộng, cũng thiếu định hướng chính sách rõ ràng. Vì vậy, việc nghiên cứu một cách hệ thống về thai giáo và giáo dục sớm là cần thiết, nhằm góp phần xây dựng nền tảng phát triển toàn diện cho thế hệ trẻ.

### II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

#### 2.1. Khái niệm và phân biệt giữa thai giáo và giáo dục sớm

Thai giáo: Thai giáo là quá trình giáo dục thai nhi thông qua các tác động tích cực từ người mẹ và môi trường xung quanh nhằm kích thích sự phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần và trí tuệ của thai nhi ngay từ khi còn trong bụng mẹ. Thai giáo bao gồm các hình thức như: giao tiếp với thai nhi, nghe nhạc, đọc sách, dinh dưỡng hợp lý, vận động nhẹ nhàng và duy trì tinh thần lạc quan của người mẹ.

Thai giáo không chỉ giúp gắn kết tình cảm giữa mẹ và con mà còn được xem là nền tảng đầu tiên trong quá trình giáo dục con người, chuẩn bị cho sự phát triển tối ưu sau khi trẻ chào đời.

*Giáo dục sớm:* Giáo dục sớm là quá trình tổ chức các hoạt động học tập, vui chơi, giao tiếp và rèn luyện kỹ năng dành cho trẻ từ 0 đến 6 tuổi, nhằm kích thích sự phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, ngôn ngữ, cảm xúc và xã hội. Giáo dục sớm dựa trên nguyên lý khoa học về “giai đoạn vàng” trong phát triển não bộ, khi trẻ có khả năng tiếp nhận và học hỏi nhanh chóng từ môi trường.

*Giáo dục sớm* không phải là dạy trước chương trình học phổ thông mà là tạo điều kiện để trẻ phát triển năng lực một cách tự nhiên, phù hợp với độ tuổi.

### **2.3. Thực trạng giáo dục sớm tại Việt Nam**

*2.3.1. Thực trạng: Chính sách và nhận thức xã hội hiện nay*

*2.3.1.1. Khung chính sách hiện hành và nỗ lực liên ngành*

Việt Nam đã đặt Early Childhood Development (ECD). Bao gồm dinh dưỡng, sức khỏe, chăm sóc và giáo dục sớm vào chuỗi chính sách quốc gia với một số quyết định và hướng dẫn mang tính nền tảng. Các văn bản và cơ chế liên quan gồm: Quyết định 1437/2018 về “care for child comprehensive development”, Quyết định 1896/2019 về chương trình quốc gia dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời, Quyết định kỹ thuật của Bộ Y tế (Decision 40/2023) về hướng dẫn kỹ thuật chăm sóc, khám sàng lọc và tư vấn ECD trong 5 năm đầu, và các văn bản của Bộ Giáo dục & Đào tạo liên quan đến phát triển chương trình mẫu giáo theo tiếp cận lấy trẻ làm trung tâm. Đồng thời, đã có các văn bản phối hợp liên bộ nhằm tăng cường năng lực, theo dõi và nhân rộng mô hình can thiệp ECD. Những bước đi này thể hiện cam kết chính sách và khung liên ngành nhằm phát triển sớm ở Việt Nam.

*2.3.1.2. Triển khai chương trình thực tế và bằng chứng áp dụng*

Trên thực địa, một số mô hình can thiệp tích hợp đã được thử nghiệm và cho kết quả tích cực, thể hiện khả năng chuyển từ chính sách sang thực hành. Điển hình là chương trình “Learning Clubs”, là một can thiệp cộng đồng đa thành phần bắt đầu từ giữa thai kỳ (mid-pregnancy) đến một thời điểm sau sinh đã được thử nghiệm bằng thiết kế cluster-randomised trial và cho thấy cải thiện đáng kể các chỉ số nhận thức, ngôn ngữ và vận động ở trẻ; nghiên cứu này cũng báo cáo mức hiệu quả chi phí (cost-effectiveness) thuận lợi cho việc mở rộng ở những vùng thu nhập thấp hơn. Ngoài ra, UNICEF và các cơ quan đối tác đang hỗ trợ mở rộng các mô

hình Holistic Parenting / Integrated ECD (IECD) ở nhiều tỉnh thành nhằm tăng cường chăm sóc nuôi dưỡng và khả năng tiếp cận dịch vụ ECD cơ bản. Tuy vậy, phần lớn các can thiệp thử nghiệm mang tính mô-đun, quy mô hạn chế và phụ thuộc vào nguồn tài trợ quốc tế trong giai đoạn piloting.

*2.3.1.3. Nhận thức xã hội và mức độ tiếp cận, bất bình đẳng vùng miền và nhóm dễ bị tổn thương*

Dữ liệu khảo sát MICS/SDGCW cho thấy mức độ tiếp xúc với hoạt động hỗ trợ phát triển sớm và tham gia chương trình ECE (Early Childhood Education) ở trẻ 3–4 tuổi còn phân hóa theo thành phần kinh tế-xã hội: trẻ ở hộ giàu có tỷ lệ tham gia ECE cao hơn trẻ nghèo; tỉ lệ tham gia và các hoạt động kích thích sớm (ví dụ: đọc sách, hát, chơi, kể chuyện) có liên hệ chặt với trình độ học vấn của mẹ và điều kiện gia đình. Đồng thời, hơn 6/10 trẻ 36–59 tháng có người lớn trong gia đình tham gia ít nhất bốn hoạt động thúc đẩy học tập, nhưng tỉ lệ này phân bố không đồng đều theo vùng và nhóm dân tộc. Những bất bình đẳng này cho thấy mặc dù chính sách và chương trình đã có, nhận thức và khả năng thực hành thai giáo / chăm sóc-giáo dục sớm còn phụ thuộc lớn vào điều kiện xã hội-kinh tế và nền tảng kiến thức của người chăm sóc.

*2.3.1.4. Năng lực nhân lực và tiếp nhận thông tin của cộng đồng (thực trạng về năng lực thực thi)*

Nhiều nghiên cứu cho thấy nhân lực tuyến cơ sở (cán bộ y tế xã, bác sĩ trạm y tế, giáo viên) chưa được đào tạo đầy đủ theo tiếp cận ECD, đặc biệt ở vùng miền núi, dân tộc thiểu số. Ở các cộng đồng này, “health literacy” của thai phụ mang tính phân tán, tri thức y tế được chia sẻ trong mạng lưới gia đình, nên nếu chỉ truyền thông cho người mẹ, hiệu quả bị hạn chế. Thông điệp thai giáo và giáo dục sớm chưa phổ biến thống nhất, chưa trở thành kiến thức chung.

Những hạn chế chính:

1. Khoảng cách chính sách – thực thi: Dù khung chính sách liên ngành đã có, nhưng nhiều hướng dẫn còn chung chung, chưa chuẩn hóa nội dung, công cụ và quy trình triển khai thai giáo ở cấp cơ sở.

2. Thiếu đồng bộ liên ngành: Chương trình của MOH, MOET, MOLISA và đối tác chưa thống nhất nội dung, tiêu chí và giám sát, gây chồng chéo hoặc bỏ lỡ các điểm tiếp xúc quan trọng.

3. Nhận thức và năng lực hạn chế: Ở vùng khó khăn, rào cản ngôn ngữ – văn hóa làm giảm hiểu biết thực hành; nhân lực y tế và giáo viên thiếu kỹ năng chuyên sâu.

4. Bất bình đẳng tiếp cận: Khác biệt giàu – nghèo, vùng miền trong tiếp cận ECE và tài nguyên học tập khiến các can thiệp “một khuôn” kém hiệu quả.

Khó khăn về đội ngũ, cơ sở vật chất và chương trình:

Nhiều địa phương thiếu giáo viên đạt chuẩn, ít được tiếp cận phương pháp hiện đại (Montessori, Reggio Emilia). Thiếu chuyên gia tâm lý – giáo dục sớm và cán bộ am hiểu thai giáo.

Cơ sở vật chất trường công ở vùng khó khăn không đáp ứng chuẩn tối thiểu (diện tích, không gian ngoài trời, thiết bị phát triển giác quan). Trường tư có điều kiện hơn nhưng tập trung ở thành thị, học phí cao.

Chương trình mầm non chưa chú trọng 0–3 tuổi, gần như bỏ qua thai giáo; một số nơi còn “dạy chữ, dạy toán sớm”, gây áp lực và hạn chế phát triển toàn diện.

Giải pháp:

Đào tạo – bồi dưỡng giáo viên, nhân viên y tế về thai giáo, giáo dục cảm xúc – vận động sớm và ngôn ngữ qua trải nghiệm.

Phát triển mạng lưới cộng tác viên cộng đồng.

Đầu tư ngân sách và xã hội hóa nâng cấp trường lớp ở vùng khó khăn.

Đổi mới chương trình theo hướng tích hợp, “giáo dục qua chơi”, phát triển toàn diện thay vì học thuật hóa sớm.

**2.3.2. Nhận thức và mức độ áp dụng thai giáo – giáo dục sớm**

Một nghiên cứu thực địa năm 2022 với 100 phụ nữ tiền mang thai và 200 phụ nữ mang thai ở Việt Nam cho thấy 62% có trình độ “tr literacy” (health literacy - HL) hạn chế, chỉ 5% đạt mức HL đầy đủ. Những người có HL hạn chế thường thiếu hiểu biết về lợi ích dinh dưỡng trước/sau mang thai như giảm nguy cơ dị tật bẩm sinh. Mặc dù 94% cho rằng nên bổ sung dinh dưỡng, có đến 64% không chắc về sự an toàn của các loại bổ sung. Nhóm HL thấp có tỷ lệ dùng vitamin tổng hợp, sắt, axit folic thấp hơn đáng kể.

*Giáo dục sớm – bằng chứng từ Việt Nam:*

*a) “Learning Clubs” tại Hà Nam*

Đây là một can thiệp cộng đồng gồm 19 buổi nhóm – 8 buổi khi mang thai và 11 buổi trong năm đầu sau sinh, cộng thêm 1 lần tới nhà vào tháng đầu sau sinh. Trẻ 2 tuổi trong nhóm tham gia phát triển về nhận thức, ngôn ngữ và vận động cao hơn nhóm đối chứng, đặc biệt ở nhóm dân cư khó khăn. Can thiệp này hiệu quả về chi phí trong dài hạn.

*b) Chương trình “Early Journey of Life” (EJOL)*

EJOL là một chương trình giáo dục thai sản và nuôi dạy trẻ từ giai đoạn mang thai đến sớm với 20 buổi do cộng đồng triển khai. Sau thử nghiệm kiểm soát nhóm, chương trình tiếp tục mở rộng áp dụng tại toàn tỉnh Hà Nam, phục vụ gần 30.000 phụ nữ mang thai hoặc có con dưới 2 tuổi (chiếm khoảng 60% dân số mục tiêu ở tỉnh).

*c) Hiệu quả tích hợp sớm giữa dinh dưỡng và ECD tại Thanh Hóa*

Một nghiên cứu dài hạn ở Thanh Hóa (năm 1999–2003) so sánh can thiệp chỉ dinh dưỡng và can thiệp kết hợp nuôi dạy sớm (ECD + dinh dưỡng). Trẻ 6,5–8,5 tuổi được theo dõi, với kết quả là nhóm có can thiệp ECD cho điểm kiểm tra nhận thức (Raven’s test) cao hơn rõ rệt, đặc biệt ở trẻ có chiều cao dưới chuẩn.

*d) Chương trình mẫu giáo quy mô lớn và tác động lâu dài*

Một nghiên cứu đa địa điểm cho thấy chương trình mẫu giáo quốc gia có liều lượng cao có thể giảm thiểu các tác động tiêu cực đến sự phát triển nhận thức và hạnh phúc ở trẻ bị suy dinh dưỡng (stunting) sớm.

**2.4. Đánh giá và bàn luận về các mô hình giáo dục sớm đã triển khai**

*2.4.1. Montessori: Tính khả thi và giới hạn tại Việt Nam*

Phương pháp Montessori – với triết lý giáo dục tôn trọng sự phát triển tự nhiên của trẻ, lấy trẻ làm trung tâm và đề cao tính tự chủ trong học tập – đã được áp dụng thành công ở nhiều quốc gia trên thế giới (Lillard, 2012). Tại Việt Nam, phương pháp này bước đầu được một số cơ sở giáo dục tư thục áp dụng, đặc biệt là ở các thành phố lớn như Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng. Tuy nhiên, mức độ phổ cập còn rất hạn chế, đặc biệt trong hệ thống trường công lập.

Phân tích sâu cho thấy các rào cản lớn bao gồm: (1) sĩ số lớp học trung bình cao (trên 30 trẻ/lớp), (2) chương trình khung cứng nhắc, ít linh hoạt để tích hợp triết lý Montessori, (3) thiếu giáo viên đạt chuẩn đào tạo quốc tế (AMI/AMS), và (4) học cụ Montessori đạt chuẩn có giá thành cao (Nguyễn, 2022). Mặt khác, nhận thức của một bộ phận phụ huynh còn lệch lạc, hiểu Montessori là “học chữ sớm” hoặc ngược lại, cho rằng trẻ “được chơi quá nhiều”, làm ảnh hưởng đến việc triển khai đúng bản chất phương pháp (Tran, 2023).

Đề thúc đẩy việc tích hợp có chọn lọc phương pháp Montessori vào hệ thống giáo dục mầm non Việt Nam một cách thực tiễn và bền vững, một số hướng chính sách khả thi được đề xuất:

| Mục tiêu cụ thể                     | Giải pháp gợi ý                                                                                        |
|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tăng cường tiếp cận công bằng       | Ưu tiên hỗ trợ tài chính cho các trường công tại vùng khó khăn triển khai mô hình thí điểm             |
| Phát triển đội ngũ giáo viên        | Hợp tác với tổ chức AMI, AMS để đào tạo giáo viên online/hybrid; cấp chứng chỉ nội địa phù hợp         |
| Tăng hiểu biết cộng đồng            | Truyền thông đúng về Montessori qua mạng xã hội, tờ rơi, video hoạt hình ngắn                          |
| Lồng ghép nguyên lý vào CT hiện tại | Hướng dẫn lồng ghép một số hoạt động như “góc tự chọn”, “thời gian yên tĩnh” theo tinh thần Montessori |

Như vậy, việc nhân rộng Montessori trong bối cảnh giáo dục Việt Nam không nên theo hướng “sao chép nguyên mẫu” mà cần lựa chọn và tích hợp có chọn lọc các nguyên lý cốt lõi – như tôn trọng cá tính, quan sát trẻ, xây dựng môi trường học tích cực – vào trong chương trình hiện hành.

#### 2.4.2. STEAM: Ưu điểm về phát triển tư duy liên ngành

STEAM (Science – Technology – Engineering – Arts – Mathematics) là mô hình giáo dục tích hợp năm lĩnh vực nhằm phát triển toàn diện năng lực người học, đặc biệt phù hợp với trẻ mầm non và tiểu học. Khác với dạy học phân môn truyền thống, STEAM gắn kết kiến thức qua hoạt động trải nghiệm, khám phá và giải quyết vấn đề thực tiễn. Ví dụ, khi làm mô hình cây xanh, trẻ đồng thời học khoa học về sự phát triển của cây, phát triển thẩm mỹ qua tô màu và tạo hình, áp dụng toán để đo và đếm, vận dụng kỹ thuật và công nghệ để mô phỏng quá trình sinh trưởng.

Điểm nổi bật của STEAM là học tập liên ngành thông qua dự án (project-based learning), giúp trẻ chủ động tìm tòi, hợp tác, chia sẻ ý tưởng và phát triển kỹ năng thế kỷ 21. Các hoạt động như “làm cầu vượt bằng que kem” hay “xây thành phố tí hon” khuyến khích tư duy phản biện, linh hoạt và sáng tạo, đồng thời cân bằng giữa logic và cảm xúc nhờ yếu tố nghệ thuật.

Tại Việt Nam, một số trường quốc tế và tư thục áp dụng STEAM đã ghi nhận hiệu quả tích cực, song triển khai ở công lập còn hạn chế do thiếu đào tạo giáo viên, cơ sở vật chất và nhận thức đồng bộ. Khảo sát của The Dewey Schools (2024) trên 120 trẻ cho thấy sau 6 tháng học STEAM, 85% cải thiện khả năng đặt câu hỏi và giả thuyết, 78% nâng cao hợp tác nhóm, 73% tăng khả năng liên kết kiến thức liên ngành.

#### 2.4.3. Reggio Emilia: môi trường là người thầy thứ ba

Phương pháp Reggio Emilia ra đời sau Thế chiến II tại thị trấn Reggio Emilia (Ý), do Loris Malaguzzi và cộng đồng địa phương phát triển, dựa trên triết lý coi trẻ em là công dân ngay từ khi sinh ra, sở hữu tiềm năng vô hạn và quyền được thể hiện bản thân thông qua “100 ngôn ngữ” (the hundred languages of children). Triết lý này đặt trọng tâm vào ba yếu tố: (1) trẻ em là trung tâm của mọi hoạt động học tập; (2) giáo viên đóng vai trò đồng kiến tạo tri thức, người quan sát và hỗ trợ; (3) môi trường là “người thầy thứ ba” (third teacher), đóng vai trò kích thích cảm xúc, tư duy và sáng tạo (Edwards, Gandini, & Forman, 2012).

Malaguzzi nhấn mạnh: “The environment should act as an aquarium that reflects the ideas, ethics, attitudes, and culture of the people who live in it” (Malaguzzi, 1994). Không gian Reggio được thiết kế mở, nhiều ánh sáng tự nhiên, có vật liệu phong phú (gỗ, thủy tinh, vải, tái chế) và các khu vực nghệ thuật, xây dựng, khám phá ngoài trời, giúp trẻ tiếp nhận tri thức thông qua trải nghiệm đa giác quan.

Nghiên cứu thực nghiệm tại Ý, Mỹ và Singapore cho thấy trẻ học theo Reggio có mức phát triển kỹ năng xã hội – cảm xúc, sáng tạo và giải quyết vấn đề cao hơn so với nhóm học theo phương pháp truyền thống (Strong-Wilson & Ellis, 2007; Vecchi, 2010). Điều này đặc biệt hiệu quả khi tích hợp vào giáo dục mầm non tại Việt Nam, nơi nhu cầu phát triển toàn diện và tôn trọng cá nhân ngày càng được chú trọng. Một số trường như Vietnam Reggio Preschool, Pathway School đã áp dụng mô hình lớp học mở, ghi chép tiến trình học và mời phụ huynh tham gia vào các dự án học tập.

Liên hệ thực tiễn và định hướng chính sách: Việc triển khai rộng Reggio Emilia tại Việt Nam

cần có khung chính sách khuyến khích sáng tạo giáo dục mầm non, hỗ trợ đào tạo giáo viên về quan sát – ghi chép – thiết kế môi trường học, đồng thời cải thiện cơ sở vật chất phù hợp với điều kiện văn hóa và kinh tế địa phương. Bộ Giáo dục và Đào tạo có thể ban hành bộ tiêu chí “Môi trường học tập lấy trẻ làm trung tâm” dựa trên nguyên tắc của Reggio, đồng thời thí điểm mô hình tại các đô thị và vùng nông thôn để đánh giá tính khả thi.

## **2.5. Mô hình ứng dụng giáo dục sớm trong gia đình và nhà trường**

### *2.5.1. Tích hợp nghệ thuật và công nghệ trong giáo dục sớm*

Trong bối cảnh thế hệ Alpha lớn lên cùng công nghệ, việc tích hợp nghệ thuật và học liệu số vào giáo dục sớm được coi là chiến lược quan trọng để phát triển ngôn ngữ, cảm xúc và tư duy sáng tạo. Nghiên cứu cho thấy âm nhạc hỗ trợ trí nhớ, ngôn ngữ và điều hòa cảm xúc ngay từ thai kỳ (Partanen et al., 2013; Gordon, 2003), trong khi mỹ thuật và kể chuyện giúp trẻ biểu đạt, rèn luyện vận động tinh và phát triển tư duy hình ảnh. Các hoạt động nghệ thuật như vẽ, nặn đất, đóng vai, sân khấu hóa bài học được chứng minh kích hoạt vỏ não trước trán – trung tâm điều hành cảm xúc và học tập.

Tại Việt Nam, các mô hình Montessori, STEAM, Reggio Emilia bước đầu được triển khai nhưng đòi hỏi môi trường linh hoạt, giáo viên chuyên sâu và sự phối hợp gia đình – nhà trường – chính sách. Tích hợp nghệ thuật và công nghệ một cách khoa học sẽ góp phần nuôi dưỡng thế hệ phát triển toàn diện, sẵn sàng học tập suốt đời.

### *2.5.2. Mô hình hệ sinh thái hỗ trợ giáo dục sớm*

Một môi trường giáo dục sớm hiệu quả cho trẻ 0–6 tuổi cần sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và cộng đồng. Theo Bronfenbrenner (1979), sự tương tác trong mesosystem, đặc biệt giữa gia đình và nhà trường, có vai trò quyết định đối với sự phát triển toàn diện của trẻ. Thực tiễn cho thấy, các công cụ kết nối như bảng liên lạc hai chiều, sổ tay phát triển cá nhân hay hướng dẫn học tại nhà giúp tăng cường tính liên tục giáo dục và hỗ trợ cảm xúc, học tập của trẻ (OECD, 2020). Tại Thụy Sĩ, phụ huynh được tham gia trực tiếp vào hoạt động trường học, qua đó tăng cường niềm tin và hợp tác (Paccaud et al., 2021). Mô hình “xây dựng năng lực kép” của Bộ Giáo

dục Hoa Kỳ (2014) nhấn mạnh bốn yếu tố: năng lực, kết nối, tự tin và nhận thức để thúc đẩy quan hệ đối tác gia đình – nhà trường. Bên cạnh đó, việc liên kết với các tổ chức y tế, văn hóa, xã hội cũng góp phần hình thành hệ sinh thái giáo dục sớm bền vững.

### *2.5.3. Phát triển năng lực giáo viên và ứng dụng công cụ đánh giá trong giáo dục sớm*

Giáo viên đóng vai trò trung tâm trong việc chăm sóc và giáo dục trẻ nhỏ, đặc biệt ở giai đoạn từ 0–6 tuổi – thời kỳ quan trọng cho sự hình thành nền tảng phát triển toàn diện. Họ không chỉ cần có hiểu biết chuyên môn về tâm lý và đặc điểm phát triển trẻ em, mà còn phải thành thạo trong việc tổ chức hoạt động, quan sát và điều chỉnh phương pháp dạy học theo nhu cầu cá nhân của từng trẻ. Theo Sheridan và Pramling Samuelsson (2001), việc đầu tư vào năng lực đội ngũ giáo viên có ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giáo dục mầm non và sự phát triển bền vững của hệ thống giáo dục sớm. Để nâng cao chất lượng, các hình thức đào tạo như tổ chức khóa học trực tiếp về kỹ năng quan sát, xử lý tình huống sư phạm; các buổi workshop chia sẻ kinh nghiệm; và tài liệu hướng dẫn minh họa rõ ràng đều được khuyến nghị nhằm giúp giáo viên cập nhật kiến thức và thực hành hiệu quả trong môi trường thực tế.

## **III. KẾT LUẬN**

Kết quả nghiên cứu khẳng định giáo dục sớm đạt hiệu quả cao nhất khi bắt đầu từ giai đoạn mang thai, đặc biệt thông qua các hoạt động thai giáo khoa học. Thai giáo không chỉ gắn kết cảm xúc mẹ – con mà còn tác động trực tiếp đến sự phát triển thần kinh và cảm xúc của trẻ (DiPietro, 2010). Giai đoạn 0–1 tuổi được coi là “thời kỳ vàng” phát triển não bộ, khi các kích thích như giọng nói, ánh nhìn, tiếp xúc da và âm nhạc có thể củng cố các kết nối thần kinh (Shonkoff & Phillips, 2000). Nếu bỏ lỡ, việc can thiệp sau này trở nên kém hiệu quả (Mustard, 2006). Các mô hình hiện đại như Montessori, chăm sóc mẹ–bé sớm hay chương trình tương tác mẹ–con đã chứng minh lợi ích đối với nhận thức, ngôn ngữ và kỹ năng xã hội (Lillard, 2012; Tran, 2023). Tuy nhiên, tại Việt Nam còn nhiều hạn chế về chi phí, giáo viên và nhận thức phụ huynh (Vu, 2021). Do đó, sự phối hợp gia đình – nhà trường – chính sách xã hội là nền tảng để bảo đảm chất lượng giáo dục sớm toàn diện.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- American Academy of Pediatrics (AAP). (2016). *Media and young minds*. Pediatrics, 138(5), e20162591.
- Bronfenbrenner, U. (1979). *The ecology of human development: Experiments by nature and design*. Harvard University Press.
- DiPietro, J. A. (2010). Psychological and psychophysiological considerations regarding the maternal–fetal relationship. *Infant and Child Development*, 19(1), 27–38.
- Edwards, C., Gandini, L., & Forman, G. (2012). *The hundred languages of children: The Reggio Emilia experience in transformation (3rd ed.)*. Praeger.
- Gordon, E. E. (2003). *A music learning theory for newborn and young children*. GIA Publications.
- Lillard, A. S. (2012). Preschool children’s development in classic Montessori, supplemented Montessori, and conventional programs. *Journal of School Psychology*, 50(3), 379–401. <https://doi.org/10.1016/j.jsp.2012.01.001>
- Malaguzzi, L. (1994). Your image of the child: Where teaching begins. *Exchange*, 96, 52–56.
- Mustard, J. F. (2006). Early child development and experience-based brain development: The scientific underpinnings of the importance of early child development in a globalized world. *Paediatrics & Child Health*, 11(9), 571–572.
- OECD. (2020). *Early learning and child well-being: A study of five-year-olds in England, Estonia, and the United States*. OECD Publishing.
- Partanen, E., Kujala, T., Tervaniemi, M., & Huotilainen, M. (2013). Prenatal music exposure induces long-term neural effects. *PLoS ONE*, 8(10), e78946.
- Paccaud, F., et al. (2021). Family participation and collaboration in Swiss early childhood education. *European Early Childhood Education Research Journal*, 29(3), 387–403.
- Save the Children. (2020). *A foundation to end violence against children*. Save the Children International.
- Sheridan, S., & Pramling Samuelsson, I. (2001). Children’s conceptions of participation and influence in pre-school: A perspective on pedagogical quality. *Contemporary Issues in Early Childhood*, 2(2), 169–194.
- Shonkoff, J. P., & Phillips, D. A. (Eds.). (2000). *From neurons to neighborhoods: The science of early childhood development*. National Academy Press.
- Strong-Wilson, T., & Ellis, J. (2007). Children and place: Reggio Emilia’s environment as third teacher. *Theory Into Practice*, 46(1), 40–47.
- Tran, T. T. H. (2023). Applying Montessori education philosophy in preschool education in Vietnam. *International Journal of Social Sciences*, 7(1), 136–145. <https://doi.org/10.21744/ijss.v7n1.2247>
- Vecchi, V. (2010). *Art and creativity in Reggio Emilia: Exploring the role and potential of ateliers in early childhood education*. Routledge.
- Vu, T. H. (2021). Early childhood education in Vietnam: Opportunities and challenges. *Journal of Educational Studies*, 23(2), 45–56.